Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

# 11

Tā bǐ wǒ dà sān suì.

# 他比我大三岁。

## Anh ấy lớn hơn mình ba tuổi.

## 一、听力 Phần nghe 11-1

### 第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听句子，判断对错

**Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.**

| | | |
|---|---|---|
| 例如：<br>Ví dụ: | | Wǒmen jiā yǒu sān ge rén.<br>我们 家 有 三 个 人。 √<br>*Nhà chúng tôi có ba người.* |
| | | Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē<br>我 每 天 坐 公共汽车<br>qù shàng bān. ×<br>去 上 班。<br>*Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.* |
| 1. | | |
| 2. | | |
| 3. | | |
| 4. | | |
| 5. | | |

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK



LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

## 第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

**Câu hỏi 6-10: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.**

A

B

C

D

E

F

例如： 男：你 喜欢 什么 运动？
Ví dụ: *Cô thích môn thể thao nào?*

女：我 最 喜欢 踢 足球。
*Tôi thích đá bóng nhất.*

Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.

D

6. ☐

7. ☐

8. ☐

9. ☐

10. ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK



LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư



## 第三部分 Phần 3

第 11–15 题：听对话，选择正确答案

**Câu hỏi 11-15: Nghe các mẩu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.**

Xiǎo Wáng, zhèli yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
例如： 男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？
Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女：左边 那个红色 的是我的。
*Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.*

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？
Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

hóngsè — A 红色 *màu đỏ* √
hēisè — B 黑色 *màu đen*
báisè — C 白色 *màu trắng*

11. tā de tóngxué — A 她的 同学
tā de nánpéngyou — B 她的 男朋友
tā de yí ge péngyou — C 她的一个 朋友

12. èrshíwǔ suì — A 25 岁
èrshí'èr suì — B 22 岁
èrshíbā suì — C 28 岁

13. xīguā tài guì — A 西瓜太贵
píngguǒ hěn duō — B 苹果 很多
píngguǒ hǎochī — C 苹果 好吃

14. nǚ de hé nán de yíyàng dà — A 女的和男的一样大
nǚ de bǐ nán de dà — B 女的比男的大
nán de bǐ nǚ de dà — C 男的比女的大

15. bìng le — A 病了
méi shuì jiào — B 没睡觉
méi xiūxi hǎo — C 没休息好

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK



LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

# 二、阅读 Phần đọc

## 第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

**Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.**

A

B

C

D

E

F

Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每 个 星期六，我 都 去 打 篮球。 D
Ví dụ: *Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.*

Zuótiān wǒ hé péngyoumen yìqǐ qù hē kāfēi le.
16. 昨天 我 和 朋友们 一起 去 喝 咖啡 了。 ☐

Zuǒbian nàge nǚháizi bǐ yòubian de nàge dà liǎng suì.
17. 左边 那个 女孩子 比 右边 的 那个 大 两 岁。 ☐

Zhèngzài dǎ diànhuà de nàge rén kěnéng shì xīn lái de Wáng lǎoshī.
18. 正在 打 电话 的 那个人 可能 是 新 来 的 王 老师。 ☐

Duō chī shuǐguǒ duì shēntǐ hǎo, nǐ yě lái yí ge ba.
19. 多 吃 水果 对 身体 好，你 也 来 一 个 吧。 ☐

Zhè jiàn yīfu sānbǎi kuài, bǐ nà jiàn piányi wǔshí kuài.
20. 这 件 衣服 300 块， 比 那 件 便宜 50 块。 ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK



LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư



## 第二部分 Phần 2

第 21–25 题：选择合适的词语填空

**Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.**

chànggē piányi shuōhuà kěnéng guì bǐ
A 唱歌 B 便宜 C 说话 D 可能 E 贵 F 比

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿 的 羊肉 很 好吃，但是 也 很 （ E ）。
Ví dụ: *Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.*

Zuótiān èrshíwǔ dù, jīntiān zuótiān rè yìdiǎnr.
21. 昨天 25 度， 今天（ ）昨天 热 一点儿。

Měi ge zhōumò, wǒ dōu xǐhuan hé péngyoumen yìqǐ qù
22. 每 个 周末，我 都 喜欢 和 朋友们 一起 去（ ）。

Nǐ rènshi qiánbian de nà liǎng ge rén ma?
23. 你 认识 前边（ ）的 那 两 个 人 吗？

Tiānqì bú tài hǎo, wǒ juéde yào xià yǔ le.
24. 天气 不 太 好，我 觉得（ ）要 下 雨 了。

Píngguǒ bǐ xīguā wǒ xiǎng duō mǎi diǎnr píngguǒ.
25. 苹果 比 西瓜（ ），我 想 多 买 点儿 苹果。

## 第三部分 Phần 3

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确

**Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.**

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分， 他们 已经 游了 20 分钟 了。
Ví dụ: *Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.*

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyǒng.
＊ 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 （ √ ）
*Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.*

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK



LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư



Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。
*Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.*

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
* 我 跳 得 非常 好。 ( × )
*Tôi múa rất giỏi.*

Zuǒbian kàn bàozhǐ de zhège rén shì wǒ jiějie, yòubian xiězì de nàge rén shì wǒ gēge.
26. 左边 看 报纸 的 这个 人 是 我 姐姐，右边 写字 的 那个人 是 我 哥哥。

Tāmen jiā kěnéng yǒu sān ge háizi.
* 他们 家 可能 有 三个 孩子。 ( )

Nǚ'ér ràng wǒ gàosu nǐ, tā jīntiān wǎnshang hé péngyoumen yìqǐ qù chànggē, bù huílai chī
27. 女儿 让 我 告诉你，她 今天 晚上 和 朋友们 一起 去 唱歌，不 回来 吃
wǎnfàn le.
晚饭 了。

Nǚ'ér jīntiān zài jiā chī wǎnfàn.
* 女儿 今天 在 家 吃 晚饭。 ( )

Zhè shì érzi sòng gěi wǒ de shǒubiǎo, yīnwèi míngtiān shì wǒ de shēngrì.
28. 这 是 儿子 送 给 我 的 手表， 因为 明天 是 我 的 生日。

Tā sòng gěi érzi yí kuài shǒubiǎo.
* 她 送 给 儿子 一 块 手表。 ( )

Nǐ wèn de zhège wèntí hěn hǎo, wǒ yào xiǎng yi xiǎng, míngtiān zài gàosu nǐ, kěyǐ ma?
29. 你 问 的 这个 问题 很 好，我 要 想 一 想， 明天 再 告诉你，可以 吗？

Tā xiànzài méiyǒu huídá zhège wèntí.
* 他 现在 没有 回答 这个 问题。 ( )

Gēge de Hànyǔ bǐ wǒ hǎo, jiějie de Hànyǔ yě bǐ wǒ hǎo.
30. 哥哥 的 汉语 比 我 好，姐姐 的 汉语 也 比 我 好。

Wǒ de Hànyǔ méiyǒu gēge hé jiějie nàme hǎo.
* 我 的 汉语 没有 哥哥 和 姐姐 那么 好。 ( )

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK



LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư



## 第四部分 Phần 4

第 31–35 题：选择合适的问答

**Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.**

Zhè liǎng tiān zěnme méi kànjiàn Wáng lǎoshī?
A 这 两 天 怎么 没 看见 王 老师?

Wǒ gēge bǐ wǒ jiějie dà sān suì.
B 我 哥哥 比 我 姐姐 大 三 岁。

Jiāli hái yǒu ne, lái diǎnr shuǐguǒ ba.
C 家里 还 有 呢，来 点儿 水果 吧。

Zhè shì wǒ bàba sòng gěi wǒ de, zuótiān shì wǒ de shēngrì.
D 这 是 我 爸爸 送 给 我 的，昨天 是 我 的 生日。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他 在 哪儿 呢? 你 看见 他 了 吗?

Wǒ juéde gōnggòngqìchē méiyǒu zìxíngchē kuài. Yīnwèi lùshang chē tài duō le.
F 我 觉得 公共汽车 没有 自行车 快。因为 路上 车 太 多 了。

Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
例如：他 还 在 教室 里 学习。 [E]
Ví dụ: *Anh ấy còn đang học trong lớp.*

Jīntiān de jīdàn bǐ zuótiān de piányi yìxiē, nín lái diǎnr ba.
31. 今天 的 鸡蛋 比 昨天 的 便宜 一些，您 来 点儿 吧。 [ ]

Nǐ gēgē dà háishi nǐ jiějie dà?
32. 你 哥哥 大 还是 你 姐姐 大? [ ]

Zhè shì nǐ de zìxíngchē ma? Zhēn piàoliang.
33. 这 是 你 的 自行车 吗? 真 漂亮。 [ ]

Nǐ měi tiān zuò gōnggòngqìchē qù xuéxiào ma?
34. 你 每 天 坐 公共汽车 去 学校 吗? [ ]

Tā kěnéng qù lǚyóu le.
35. 她 可能 去 旅游 了。 [ ]

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK



LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

# 三、语音 Phần ngữ âm 11-2

## 第一部分 Phần 1

第 1 题：听录音，注意句重音和句末的升降调

**Câu hỏi 1: Nghe bài ghi âm, chú ý các phần được đọc nhấn mạnh trong câu và ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.**

Míngtiān nǐ qù bu qù yóuyǒng?
(1) 明天 你去不去 游泳？

Nǐ xiǎng bu xiǎng hé péngyoumen yìqǐ qù hē chá?
(2) 你 想 不 想 和 朋友们 一起 去 喝 茶？

Nǐ zhīdào bu zhīdào zhège Hànzì zěnme xiě?
(3) 你 知道 不 知道 这个 汉字 怎么 写？

Nǐ yǒu méiyou yìbǎi kuài qián?
(4) 你有 没有 一百 块 钱？

## 第二部分 Phần 2

第 2 题：听录音并跟读下列句子，注意句重音和句末的升降调

**Câu hỏi 2: Nghe bài ghi âm và đọc theo, chú ý các phần được đọc nhấn mạnh trong câu và ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.**

Nǐ rènshi bu rènshi nàge chuān hóng yīfu de rén?
(1) 你 认识 不 认识 那个 穿 红 衣服 的 人？

Nǐ měi tiān zǎoshang hē bu hē niúnǎi?
(2) 你 每 天 早上 喝 不 喝 牛奶？

Qiánbian shuōhuà de nàge rén shì bu shì nǐ de Hànyǔ lǎoshī?
(3) 前边 说话 的 那个 人 是 不 是 你 的 汉语 老师？

Nǐ kàn bu kàn zhè běn xīn mǎi lái de shū?
(4) 你 看 不 看 这 本 新 买 来 的 书？

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK



LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư



# 四、汉字 Chữ Hán

## 第一部分 Phần 1

第 1–2 题：看汉字，按偏旁归类

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và xếp chúng theo bộ.

A 冷　　B 病　　C 凉　　D 决

E 瘦　　F 冰　　G 疯　　H 疼

1. 疒：_____

2. 冫：_____

## 第二部分 Phần 2

第 3 题： 看生词和图片，猜出词义

Câu hỏi 3: Xem hình và các từ mới rồi đoán nghĩa của các từ này.

水果店　　酒店　　商店　　书店

____　____　____　____

A

B

C

D

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK



LIVEWORKSHEETS